

GIÁO DỤC SONG NGỮ TRÊN CƠ SỞ TIẾNG MẸ ĐỂ - MÔ HÌNH PHÙ HỢP VỚI GIÁO DỤC TIỂU HỌC VÙNG DÂN TỘC

ThS. HÀ ĐỨC ĐÀ

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

Đặt vấn đề

Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam đặt ra yêu cầu phát triển giáo dục vùng dân tộc và miền núi nhằm đào tạo nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Việc tìm ra những giải pháp, lựa chọn những mô hình giáo dục phù hợp nhằm nâng cao chất lượng vùng dân tộc và miền núi là nhu cầu tất yếu.

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, việc học tiếng nói, chữ viết dân tộc mình nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, giúp học sinh người dân tộc thiểu số dễ dàng tiếp thu kiến thức khi học tập trong nhà trường. Trong thực tế, việc dạy và học tiếng dân tộc (tiếng mẹ đẻ) có quá trình hơn 50 năm qua, với nhiều hình thức khác nhau: Vừa học như một môn học, vừa dùng làm ngôn ngữ dạy học cùng với tiếng Việt (giáo dục song ngữ) ở những lớp đầu cấp của giáo dục phổ thông.

1. Các hình thức giáo dục song ngữ đã thực hiện ở Việt Nam

1.1. Hình thức dạy hai giai đoạn (tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt)

Dự án giáo dục song ngữ được triển khai vào cuối năm 1950 và đầu năm 1960 với việc dạy chữ Thái, Mông, Tày - Nùng ở các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái (huyện Nghĩa Lộ) và các tỉnh thuộc Khu tự trị Việt Bắc theo hình thức dạy 2 giai đoạn. Giai đoạn 1: Dùng tiếng dân tộc làm ngôn ngữ giảng dạy ở các lớp 1, 2 và lớp 3; giai đoạn 2: Dạy học tiếng Việt ở các lớp 4, 5. Tài liệu của lớp 1, 2, 3 được biên soạn bằng tiếng và chữ dân tộc; Lớp 4, 5 chuyển sang dạy và học hoàn toàn bằng tiếng Việt, sử dụng tài liệu dạy học theo chương trình chung của cả nước.

1.2. Hình thức dạy xen kẽ tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt

Dạy xen kẽ tiếng Tày - Nùng - Việt từ năm 1962 đến năm 1978 ở các tỉnh thuộc Khu tự trị Việt Bắc; dạy xen kẽ tiếng Mông - Việt từ năm 1970 đến năm 1978 tại Lào Cai, Yên Bái (huyện Nghĩa Lộ), Hà Giang; dạy xen kẽ tiếng Êđê - Việt, tiếng Jrai - Việt, tiếng Bahnhar - Việt từ năm 1982 đến năm 1987 ở các tỉnh vùng Tây Nguyên. Các tài liệu dạy học cũng được biên soạn bằng tiếng dân tộc và tiếng Việt; ở các lớp 1, 2, 3 dạy - học bằng tiếng mẹ đẻ nhiều và dạy học bằng tiếng Việt ít. Ngược lại, lên các lớp 4, 5, dạy học bằng tiếng mẹ đẻ ít dần đi và bằng tiếng Việt nhiều lên. Học sinh được học tập nói tiếng Việt trong cả cấp học (từ lớp 1 đến lớp 5) để trang bị vốn tiếng Việt. Nội dung dạy học xen kẽ được sắp xếp theo hướng đi từ học tiếng mẹ đẻ sang tiếng Việt; học nói rồi mới đến học đọc, học viết; đi từ sự giống nhau đến sự khác nhau của hai thứ tiếng, hai kiểu chữ.

1.3. Chương trình giáo dục song ngữ Jrai - Việt

Năm 2000, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã triển khai Chương trình giáo dục song ngữ Jrai - Việt với hình thức dạy tiếng mẹ đẻ như một chuyên ngữ (ngôn ngữ chuyển tải kiến thức hay ngôn ngữ dạy học). Theo mô hình này, học sinh được học tiếng Jrai ngay từ lớp 1. Tiếng Jrai và tiếng Việt được dạy học như một môn học từ lớp 1 đến lớp 5. Từ lớp 1 đến lớp 3, tiếng Jrai được dùng làm ngôn ngữ giảng dạy. Các em được nghe cô giảng bằng tiếng Jrai ở tất cả các môn học (trừ môn tiếng Việt). Như vậy, các em học sinh Jrai dùng tiếng mẹ đẻ để tiếp thu kiến thức các môn học.

Sau khi học sinh đã có những kiến thức cần thiết được học từ tiếng mẹ đẻ, các em sẽ chuyển dần sang học bằng tiếng Việt. Học sinh được học nói tiếng Việt (ngôn ngữ nói) trước khi học chữ (ngôn ngữ viết). Quá trình học tiếng Việt dựa vào kết quả của việc học tiếng Jrai. Nghĩa là trên cơ sở tận dụng triệt để sự giống nhau giữa hai bộ chữ Jrai và Việt. Nhờ vậy, học sinh nhanh chóng học được bộ văn tiếng Việt cũng như các kỹ năng sử dụng tiếng Việt. Thêm nữa, các kiến thức, kỹ năng được học từ tiếng Jrai không phải nhắc lại khi học tiếng Việt; hay nói cách khác, các vốn kiến thức trong quá trình học bằng tiếng mẹ đẻ đã trở thành cơ sở tốt cho các em tiếp nhận kiến thức tiếng Việt ở các lớp sau tốt hơn. Cũng nhờ nắm được kiến thức môn học ngay từ đầu sẽ khiến các em hứng thú với việc học tập, ham học, tự tin và đạt các kết quả tốt hơn; tránh được tình trạng học sinh chán học, bỏ học vì không tiếp thu được kiến thức. Điều này cho chúng ta thấy, việc học tiếng mẹ đẻ trong tiếp thu kiến thức các môn học ở đầu cấp giúp các em học sinh dân tộc học tập thành công hơn, ngay cả sau khi đã chuyển qua học bằng tiếng Việt. Mặt khác, "rào cản" ngôn ngữ không còn là cản trở với các em khi đến trường.

1.4. Chương trình giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ

Ngày 15 tháng 8 năm 2007, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Unicef Việt Nam ký biên bản ghi nhớ thống nhất triển khai thực hiện mô hình "Giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ". Mô hình này được triển khai thực nghiệm trên hai lứa học sinh tiểu học thuộc 3 dân tộc Mông, Jrai và Khmer ở các trường tiểu học của 3 tỉnh Lào Cai, Gia Lai và Trà Vinh. Theo thiết kế của mô hình, từ lớp 1 đến lớp 3 ngôn ngữ giảng dạy là tiếng mẹ đẻ, tiếng Việt được dạy như một môn học từ lớp 1 đến lớp 5. Lớp 4, 5, học sinh được học các môn học bằng tiếng Việt.

2. Mô hình giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ ở cấp Tiểu học

Mô hình "Giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ"

là sự kế thừa những ưu điểm, khắc phục những hạn chế của các mô hình giáo dục song ngữ nêu trên ở Việt Nam và mô hình giáo dục song ngữ của một số nước trên thế giới. Những thành tố cơ bản của mô hình này gồm: Nội dung chương trình, học sinh, giáo viên và cộng đồng.

2.1. Nội dung chương trình

Trên cơ sở chương trình quốc gia, xây dựng chương trình Giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ, với nguyên tắc: *Chương trình quốc gia và những yếu tố văn hóa đặc thù của dân tộc thiểu số*. Với nguyên tắc này, chương trình đảm bảo yêu cầu về chuẩn kiến thức kỹ năng tiêu học, đồng thời việc bổ sung những yếu tố văn hóa đặc thù giúp cho học sinh dễ tiếp cận tài liệu hơn. Tài liệu được biên soạn bằng hai thứ tiếng dân tộc – tiếng Việt (lớp 1 đến lớp 3), tài liệu lớp 4, 5 được biên soạn bằng tiếng Việt.

2.2. Học sinh

Học sinh lớp 1, 2, 3 được học các môn học bằng tiếng mẹ đẻ (ngôn ngữ của các em) nên việc tiếp thu kiến thức được thuận lợi hơn, vì các em được tự duy bằng ngôn ngữ mẹ đẻ. Tiếng Việt được học như một môn học từ lớp 1 đến lớp 5, có sự hỗ trợ của tiếng mẹ đẻ nên việc tiếp thu tiếng Việt thuận lợi, cách làm này giúp học sinh học tiếng Việt nhanh nhở chuyển di ngôn ngữ. Đến lớp 4, 5 khi tiếng Việt của học sinh đã tốt các tài liệu được viết bằng tiếng Việt.

Việc học bằng tiếng mẹ đẻ giúp cho học sinh tiếp thu kiến thức nhanh, thuận lợi; các em giao tiếp với giáo viên bằng tiếng mẹ đẻ - tiếng Việt nên mạnh dạn, tự tin. Học sinh thích đi học, thích đến trường, không còn tình trạng bỏ học, tì lệ chuyên cần cao.

2.3. Giáo viên

Giáo viên dạy các lớp giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ phải đạt yêu cầu về chuẩn đào tạo, là người cùng dân tộc với học sinh, đạt yêu cầu về năng lực tiếng mẹ đẻ. Giáo viên được bồi dưỡng nâng cao năng lực tiếng mẹ đẻ, năng lực tiếng Việt; được bồi dưỡng phương pháp dạy song ngữ; được tập huấn về sử dụng chương trình tài liệu giáo dục song ngữ trong dạy học.

2.4. Cộng đồng

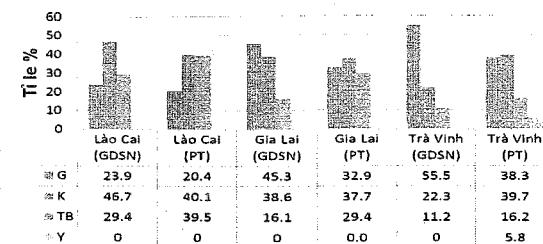
Cộng đồng tham gia vào chương trình giáo dục song ngữ ở một số mặt như: Làm đồ dùng dạy học bằng nguyên liệu tại địa phương; hỗ trợ giáo viên về những đồ dùng dạy học mang bản sắc dân tộc; giúp con em nâng cao năng lực tiếng mẹ đẻ và các hoạt động giáo dục khác.

3. Kết quả giáo dục của mô hình giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ

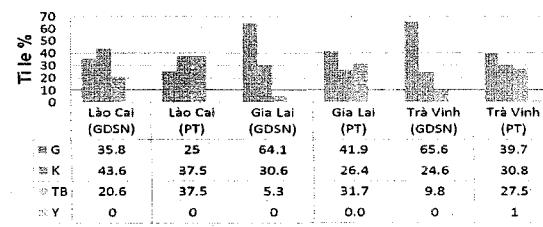
Giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ được bắt đầu ở tiểu học từ năm học 2009 - 2010. Đến năm học 2013 - 2014, lượt học sinh thứ nhất đang học lớp 5, lượt học sinh thứ 2 đang học lớp 4. Kết quả học tập của học sinh giáo dục song ngữ các năm đều cao hơn học sinh phổ thông. Ví dụ, năm học 2012 - 2013, kết quả học tập của học sinh lớp 4 chương trình giáo dục song ngữ so với học sinh phổ thông với hai môn Tiếng Việt và Toán như sau:

Biểu đồ: Môn tiếng Việt và môn Toán lớp 4 của học sinh lớp giáo dục song ngữ và học sinh lớp phổ thông

TIENG VIET - LOP 4



TOAN - LOP 4



(*Ghi chú: GDSN: Giáo dục song ngữ; PT: Phổ thông; G: Giới; K: Khá; TB: Trung bình; Y: Yếu*)

Từ biểu đồ của hai môn tiếng Việt và môn Toán lớp 4 của học sinh lớp giáo dục song ngữ và học sinh lớp phổ thông, chúng ta thấy kết quả học tập của học sinh học tại lớp giáo dục song ngữ cao hơn học sinh phổ thông ở cả 3 tỉnh. Quan trọng hơn, học sinh lớp giáo dục song ngữ mạnh dạn, tự tin, sôi nổi hơn trong học tập và sinh hoạt.

4. Kết luận

Từ kết quả học tập và rèn luyện của học sinh học chương trình giáo dục song ngữ chúng ta thấy mô hình “Giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ” là mô hình phù hợp với giáo dục tiểu học vùng dân tộc. Tuy nhiên, để thực hiện được mô hình này cần những điều kiện tiên quyết sau đây:

- Giáo viên phải cùng dân tộc với học sinh; có năng lực tiếng mẹ đẻ để đảm bảo thực hiện dạy học song ngữ; được tập huấn về phương pháp giáo dục song ngữ, nắm được nội dung và chương trình dạy học song ngữ;
- Dân tộc thực hiện mô hình giáo dục song ngữ phải là dân tộc có chữ viết;
- Học sinh trong cùng một lớp phải cùng một dân tộc;
- Có tài liệu giáo dục song ngữ (tài liệu học sinh, tài liệu giáo viên và tài liệu tham khảo).

SUMMARY

The radical and comprehensive innovation of Vietnam education required to develop education in ethnic and mountainous areas in order to train manpower to the cause of industrialization and modernization. Finding out solutions, selecting appropriate education models in order to improve education quality in ethnic and mountainous areas is a certain need. The article highlights the existing forms of bilingual education in Vietnam, then, emphasized model “Bilingual education based on mother tongue”- keep its advantages and limit disadvantages.